

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2011 cho các đơn vị sử dụng
ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/02/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ công văn số 2665/BTC-NSNN ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính V/v tiết kiệm 10% chi thường xuyên nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Tài chính tại công văn số 301/STC-NS ngày 08/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên trong dự toán ngân sách năm 2011 cho các Sở, Ban, Ngành, các cơ quan Đảng, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị sử dụng ngân sách) và UBND các Huyện, Thị, Thành phố là: 76.267triệu (chi tiết theo biểu số 01 và biểu số 02/TKCTX đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 được giao tại Quyết định này, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị, Thành phố tổ chức thực hiện tại đơn vị mình và giao chỉ tiêu tiết kiệm chi tiết theo từng lĩnh vực chỉ cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc để thực hiện đảm bảo không thấp hơn số kinh phí phải tiết kiệm được giao tại Quyết định này.

- Để đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn đã được giao đầu năm 2011 trong điều kiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết của Chính phủ, UBND Tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị, Thành phố, thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại nhiệm vụ chi thường xuyên đã được giao.

- Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu được để lại chi theo quy định cũng thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ nguồn thu được để lại, đồng thời phải lập báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính đồng cấp.

- Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quyết định này tạm thời giữ lại ở ngân sách các cấp, chưa phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách (phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2011 không bao gồm số tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quyết định này). Giao cho Sở Tài chính tham mưu tổ chức hướng dẫn thực hiện. Đến Quý III năm 2011 căn cứ tình hình thực tế, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND Tỉnh sẽ có quyết định cụ thể đối với việc sử dụng 10% số tiết kiệm nêu trên.

- Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị, Thành phố thực hiện tạm dừng việc trang bị mới xe ô tô, máy điều hoà nhiệt độ, thiết bị văn phòng,...., giảm tối đa số lượng, quy mô và kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ hội, sơ kết, tổng kết, các đoàn công tác trong và ngoài nước sử dụng kinh phí NSNN .vv... và thực hiện tiết kiệm tối đa việc sử dụng điện, nước, điện thoại, xăng dầu và văn phòng phẩm. Giao cho Sở Tài chính tham mưu tổ chức hướng dẫn thực hiện cụ thể.

- Từ ngày 24 tháng 2 năm 2011, UBND các cấp chỉ xem xét bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các trường hợp cấp bách để thực hiện các chính sách, chế độ, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và những công việc đột xuất cần thiết khác.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc Sở, Ban, Ngành; Thủ trưởng các cơ quan Đảng, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị, Thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về UBND Tỉnh, đồng gửi Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 3 năm 2011 ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (để B/C);
- TT Tỉnh Ủy (để B/C);
- TT HĐND Tỉnh (để B/C);
- TT UBND Tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Hồ Văn Niên



**BIỂU GLA O CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2011
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
KHỐI HCSN CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 50 /QĐ-UBND ngày 10 / 03 / 2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

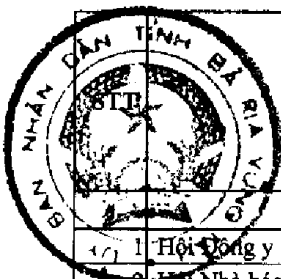
STT	ĐƠN VỊ	Tổng chi Ngân sách năm 2011	Số chi cho con người theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP; ...	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương theo ND 28/2010/NĐ-CP	Các khoản chi đặc thù không tính tiết kiệm	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (9 tháng còn lại năm 2011)
A	B	I	2	3	4	5=(1-2-3-4)x9/12x10%
	TỔNG	1.477.384	485.812	19.894	473.144	37.390
I	Chi QLNN	1.189.299	456.914	17.929	335.765	28.402
1	UBND Tỉnh	15.664	4.264	224	2.786	629
1.1	VP UBND Tỉnh	10.159	3.599	156	387	451
1.2	Phòng dân tộc tỉnh	3.103	234	47	2.399	32
1.3	TT Công báo tin học	1.825	431	21	-	103
1.4	Đào tạo CBCC-VC	50	-	-	-	4
1.5	Chi CNTT (Vp. UBND tỉnh)	528	-	-	-	40
2	VP Đoàn ĐBQH&HĐND	7.507	1.707	142	2.566	232
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.048	2.269	333	463	299
3.1	Văn phòng sở	5.508	2.038	292	50	235
3.2	TT hỗ trợ doanh nghiệp	641	231	41	-	28
3.3	Sở KH-ĐT Đào tạo DN nhỏ	150	-	-	-	11
3.4	Đào tạo CBCC-VC	187	-	-	-	14
3.5	Chi CNTT (Vp. Sở)	149	-	-	-	11
3.6	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp. Sở)	413	-	-	413	-
4	Sở Công thương	26.235	6.342	429	4.086	1.153
4.1	Văn phòng sở	5.766	2.208	208	29	249
4.2	TT khuyến công	4.058	603	55	-	255
4.3	TT Xúc tiến thương mại	769	479	29	-	20
4.4	Chi cục quản lý thị trường	4.532	3.052	137	-	101
4.5	Chương trình XTTM (TT. Xúc tiến thương mại)	7.324	-	-	1.165	462
4.6	Đào tạo CBCC-VC	120	-	-	-	9
4.7	Chi CNTT (Vp. Sở)	774	-	-	-	58
4.8	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp. Sở)	2.892	-	-	2.892	-
5	Sở Nội vụ	20.379	3.358	322	459	1.218
5.1	VP Sở Nội vụ	5.661	2.173	129	309	229
5.2	Ban Tôn giáo	1.567	413	90	3	80
5.3	Ban Thi đua khen thưởng	1.273	497	55	147	43
5.4	Sở Nội vụ (150 TS,ThS+Đào tạo nâng cao)	10.000	-	-	-	750
5.5	Trung tâm lưu trữ	963	275	48	-	48
5.6	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	215	-	-	-	16
5.7	Chi CNTT (Vp. Sở)	700	-	-	-	53
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	185.385	114.083	4.012	7.799	4.462
6.1	Văn phòng sở	4.744	2.692	191	41	136
6.2	Chi Sự nghiệp giáo dục	175.371	111.391	3.821	7.758	3.930
6.3	Sở GD-ĐT (đào tạo ngành)	4.000	-	-	-	300
6.4	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	50	-	-	-	4
6.5	Chi CNTT (Vp.Sở)	1.220	-	-	-	92

STT	ĐƠN VỊ	Tổng chi Ngân sách năm 2011	Số chi cho con người theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP; ...	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương theo NĐ 28/2010/NĐ-CP	Các khoản chi đặc thù không tính tiết kiệm	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (9 tháng còn lại năm 2011)
A	B	1	2	3	4	5=(1-2-3-4)x9/12x10%
7	Sở Y tế	291.800	164.758	3.750	64.649	4.398
7.1	Văn phòng sở	3.149	1.434	95	-	122
7.2	Chi cục Dân số	1.266	812	75	-	28
7.3	TTVS ATTP	1.407	230	80	-	82
7.4	Chi sự nghiệp Y tế	214.386	162.282	3.500	-	3.645
7.5	Quỹ KCB người nghèo	64.649			64.649	-
7.6	Sở Y tế (Đào tạo ngành)	5.850			-	439
7.7	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	93			-	7
7.8	Chi CNTT	1.000	-	-	-	75
	- Văn phòng sở	400			-	30
	- Bệnh viện Lê Lợi	300			-	23
	- Bệnh viện Bà Rịa	300			-	23
8	Sở Văn hóa - TTDL	48.178	22.709	1.018	697	1.782
8.1	Văn phòng sở	5.521	3.004	249	27	168
8.2	Chi Sự nghiệp Văn hóa	25.931	12.989	640	670	872
8.3	Chi SN Sở Thẻ dực TT	13.805	6.277	96	-	557
8.4	TT Xúc tiến du lịch	769	439	33	-	22
8.5	Sở Văn hóa TTDL (đào tạo ngành)	450			-	34
8.6	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	85			-	6
8.7	Chi CNTT (Vp.Sở)	656			-	49
8.8	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp.Sở)	961			-	72
9	Sở Lao động - TBXH	65.264	33.226	1.281	12.461	1.372
9.1	Văn phòng sở	6.215	2.386	306	221	248
9.2	CC Phòng chống TNXH	1.216	406	72	90	49
9.3	Chi Đảm bảo xã hội	32.520	19.827		12.150	41
9.4	Trung tâm xã hội	8.906	4.422	181	-	323
9.5	TT ND người già neo đơn	1.830	711	74	-	78
9.6	TT Bảo trợ cô nhi KT	1.708	533	63	-	83
9.7	Trung tâm bảo trợ trẻ em Vũng Tàu	4.697	1.295	229	-	238
9.8	TT Giáo dục LĐ - xã hội và Dạy nghề	6.283	2.984	285	-	226
9.9	Nhà Điều dưỡng	470	155	32	-	21
9.10	TT giới thiệu việc làm SLĐ	897	507	39	-	26
9.11	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	200			-	15
9.12	Chi CNTT (Vp. Sở)	323			-	24
10	Sở Khoa học - Công nghệ	31.872	2.630	245	103	2.167
10.1	Văn phòng sở	2.041	1.100	95	31	61
10.2	CC tiêu chuẩn	1.337	507	83	-	56
10.3	Chi SN Khoa học và CN	26.428			-	1.982
10.4	TT tin học	920	508	34	72	23
10.5	TT ứng dụng KHCN	845	515	33	-	22
10.6	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	101			-	8
10.7	Chi CNTT (Vp.Sở)	200			-	15
11	Sở Tài chính	12.134	2.884	200	2.700	476
12	Thanh tra Tỉnh	3.104	2.334	159	-	46
13	Sở Nông nghiệp - PTNT	90.892	24.406	2.032	28.673	2.684
13.1	Văn phòng sở	5.061	2.173	269	5	196
13.2	Chi cục Thú y (HC)	5.805	2.489	231	924	162
13.3	Chi cục thú y (SN)	14.100	-	-	14.100	-
13.4	CC Trồng trọt và BVTV (HC)	4.212	1.455	180	-	193



ĐƠN VỊ	Tổng chi Ngân sách năm 2011	Số chi cho con người theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP; ...	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương theo ND 28/2010/NĐ-CP	Các khoản chi đặc thù không tính tiết kiệm	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (9 tháng còn lại năm 2011)
B	1	2	3	4	$5 = (1 - 2 - 3 - 4) \times 9 / 12 \times 10\%$
13.5	Chi cục Trồng trọt và BVTV (SN)	3.900	-	-	293
13.6	CC Phát triển N.thôn	2.111	591	91	107
13.7	CC Khai thác và BVNLTS	1.574	757	62	57
13.8	CC quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.627	731	116	134
13.9	Thanh tra Sở NN-PTNT	5.902	1.503	153	302
13.10	Chi cục nuôi trồng thủy sản	1.305	415	88	60
13.11	Tr.tâm Kh.Nông-K.Ngư	7.754	2.862	226	350
13.12	CC quản lý thủy nông	11.220	2.684	254	201
13.13	Chi cục Kiểm lâm (HC)	6.843	4.347	139	149
13.14	Chi cục kiểm lâm (SN)	3.900	-	-	-
13.15	Ban QL rừng phòng hộ	3.202	1.118	102	70
13.16	Khu Bảo tồn thiên nhiên	6.890	2.285	121	148
13.17	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	460			35
13.18	Chi CNTT	1.351	996	-	27
	- Văn phòng sở	355			27
	- Chi cục Kiểm lâm	996	996		-
13.19	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp.Sở)	1.099			82
13.20	Chương trình XTMM (Chi cục phát triển nông thôn)	1.576			118
14	Sở Giao thông - Vận tải	82.200	3.652	226	242
14.1	Văn phòng sở	2.479	1.499	98	66
14.2	Thanh tra Sở GTVT	2.865	1.534	128	86
14.3	Chi SN Sở Giao thông vận tải	75.043			-
	Trong đó				-
	- D.tu sửa chữa đường bộ	71.348			-
	- D.tu sửa chữa đường thủy	3.700			-
14.4	Cảng vụ đường thủy nội địa	619	619		-
14.5	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	55			4
14.6	Chi CNTT (Vp.Sở)	223			17
14.7	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp.Sở)	911			68
15	Sở Tư pháp	4.061	1.544	143	150
15.1	Văn phòng sở	2.736	1.047	103	119
15.2	TT trợ giúp pháp lý	1.277	497	40	27
15.3	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	48			4
16	Sở Ngoại vụ	2.051	828	78	84
16.1	Văn phòng sở	1.762	828	78	62
16.2	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	86			6
16.3	Chi CNTT (Vp.Sở)	203			15
17	Sở Tài nguyên - Môi trường	35.229	17.139	505	1.197
17.1	Văn phòng sở	4.174	2.697	139	98
17.2	Chi cục bảo vệ môi trường	1.885	865	81	55
17.3	TT quan trắc môi trường	1.586	766	82	55
17.4	Công ty môi trường	2.802	1.942	62	42
17.5	Chi xử lý rác	8.665	8.665		-
17.6	VP Quyền sử dụng đất	1.281	791	49	33
17.7	TT phát triển quỹ đất	2.552	1.008	62	26
17.8	Trung tâm CNTT	705	405	30	20
17.9	Sự nghiệp địa chính (Công trình địa chính, nước, tài nguyên khoáng sản,...)	10.000			750
17.10	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	179			13
17.11	Chi CNTT	700	-	-	53

STT	ĐƠN VỊ	Tổng chi Ngân sách năm 2011	Số chi cho con người theo Nghị định 28/2010/NĐ-CP; ...	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương theo ND 28/2010/NĐ-CP	Các khoản chi đặc thù không tính tiết kiệm	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (9 tháng còn lại năm 2011)
A	B	I	2	3	4	5=(1-2-3-4)x9/12x10%
	- Văn phòng sở	501			-	38
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	199			-	15
17.12	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp. Sở)	700			-	53
18	Sở Xây dựng	115.498	2.410	256	110.234	195
18.1	Văn phòng sở	2.910	1.497	138	29	93
18.2	Thoát nước đô thị	77.000			77.000	-
18.3	Thanh tra Sở Xây dựng	1.232	402	79	36	54
18.5	TT Quy hoạch xây dựng	2.407	511	39	1.510	26
18.7	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	90			-	7
18.8	Chi CNTT (Vp.Sở)	200			-	15
18.9	Nhiệm vụ quy hoạch (Vp. Sở)	31.659			31.659	-
19	Sở Th.tin - Tr.thông	15.316	1.760	176	514	965
19.1	Văn phòng sở	3.233	1.180	150	370	115
19.3	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	984	580	26	144	18
19.4	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Sở)	7			-	1
19.5	Chi CNTT	11.092	-	-	-	832
	- Văn phòng sở	6.192			-	464
	- Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.500			-	113
	- Các huyện, thị xã, thành phố	2.700			-	203
	- Dự phòng	700			-	53
20	Ban QL phát triển Côn Đảo	2.921	617	72	1.539	52
21	Ban QL các khu CN	36.190	5.880	355	8.227	1.630
21.1	Văn phòng ban	3.091	2.072	101	9	68
21.2	CT ĐT&KT HT KCN ĐX &PM	32.799	3.808	254	8.218	1.539
21.3	Đào tạo CBCC-VC (Vp.Ban)	100			-	8
21.4	Chi CNTT (Vp. Ban)	200			-	15
22	Trường Cao đẳng cộng đồng	10.566	3.789	399	-	478
23	Trường Cao đẳng sư phạm	21.987	7.396	52	4.499	753
24	Trường Chính trị	11.239	2.313	107	250	643
25	Đài Phát thanh TH	25.000	13.137	700	4.478	501
26	Vườn Quốc gia Côn Đảo	11.641	7.357	232	1.107	221
27	TT Xúc tiến đầu tư	1.380	421	54	32	65
28	BCĐ phòng chống tham nhũng	1.110	266	25	307	38
29	Trường Cao đẳng nghề (Trung cấp nghề)	7.452	3.435	402	-	271
II	Chi Đ/Thẻ được đảm bảo	17.074	6.423	534	854	695
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	6.613	2.045	204	-	327
1.1	Văn phòng tỉnh đoàn	3.651	1.003	121	-	190
1.2	Nhà Văn hóa thanh niên	1.384	438	35	-	68
1.3	Nhà Thiếu nhi	1.508	580	43	-	66
1.4	Lực lượng Thanh niên XP	70	24	5	-	3
2	UB Mặt trận TQVN	2.763	1.196	68	142	102
3	Hội Phụ nữ	2.104	691	85	3	99
4	Hội Nông dân	4.179	1.985	115	709	103
4.1	Văn phòng hội	2.585	861	68	709	71
4.2	TT hỗ trợ nông dân	769	299	47	-	32
4.3	Chi CNTT (Vp. Hội)	825	825		-	-
5	Hội Cựu chiến binh	1.416	506	62	-	64
III	Chi Đ/Thẻ được hỗ trợ	7.485	3.130	206	233	294



ĐƠN VỊ

**Tổng chi
Ngân sách
năm 2011**

**Số chi cho con
người theo Nghị
định 28/2010/NĐ-
CP; ...**

**Tiết kiệm 10%
để cải cách tiền
lương theo ND
28/2010/NĐ-CP**

**Các khoản chi
đặc thù không
tính tiết kiệm**

**Số tiết kiệm thêm
10% chi thường
xuyên (9 tháng còn
lại năm 2011)**

	B	1	2	3	4	5=(1-2-3-4)x9/12x10%
1	Hội Đồng y	383	243	12	-	10
2	Hội Nhà báo	640	235	24	-	29
3	Hội Chữ thập đỏ	784	429	34	-	24
4	Hội Văn học Nghệ thuật	518	180	22	-	24
5	Hội Luật gia	235	185	5	-	3
6	Hội Người mù	476	272	12	84	8
7	Hội Khuyến học	362	272	9	60	2
8	Hội Bảo trợ người tàn tật	259	95	8	84	5
9	Liên hiệp các tổ chức HN	720	425	28	-	20
10	Liên minh hợp tác xã	1.562	517	38	5	75
11	Hội nạn nhân chất độc da cam	235	129	11	-	7
12	Liên hiệp các hội khoa học KT	211	148	3	-	5
13	Các hội khác	1.101			-	83
						-
IV	Khối Đảng	44.858	11.070	1.225	17.742	1.112
1	VP Tỉnh ủy (QLNN)	41.058	11.070	1.225	17.742	827
2	VP Tỉnh ủy (đào tạo)	2.800			-	210
3	VP Tỉnh ủy (CNTT)	1.000			-	75
V	An ninh quốc phòng	37.300	8.275	-	2.340	2.001
1	Công an tỉnh	8.697	-	-	1.700	525
2	Bộ chỉ huy biên phòng	7.294			640	499
3	Bộ chỉ huy quân sự	21.309	8.275		-	978
						-
VI	Hỗ trợ Cơ quan TW	862				65
						-
VII	Chi khác ngân sách	18.845				1.413
	Trong đó : chi cho Đoàn Đại biểu QH	800			-	60
						-
VIII	Các dự án quy hoạch đã có chủ trương thực hiện nhưng chưa được phê duyệt dự toán	9.150				686
						-
IX	Chi thi đua khen thưởng	8.300				623
						-
X	Các nội dung khác	144.210			116.210	2.100
1	Chi trợ cấp tết	55.000			55.000	-
2	Chính lý, lưu trữ hồ sơ các sở ngành	6.000			-	450
3	Chi hỗ trợ trả lãi suất nuôi bò cho hộ nghèo	6.000			6.000	-
4	Xúc tiến đầu tư, du lịch	7.000			-	525
5	Chế độ thôi việc, nghỉ việc.	8.500			8.500	-
6	Chi tiền lương mới	25.000			25.000	-
7	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	15.000			-	1.125
8	BHYT cho HSSV	15.652			15.652	-
9	Bảo hiểm thất nghiệp cho các đơn vị	6.058			6.058	-

**BIỂU GIAO CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN
THEO NGHỊ QUYẾT 11/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
KHÔI HUYỆN, XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 10...../3/2011 của UBND Tỉnh)

Đơn vị: Tr.đ

TT	Tên đơn vị	Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 9 tháng năm 2011	Ghi chú
A	B	1	2
	Cộng	38.877	
1	Thành Phố Vũng Tàu	8.935	
2	Thị Xã Bà Rịa	4.987	
3	Huyện Tân Thành	4.709	
4	Huyện Long Điền	3.807	
5	Huyện Đất Đỏ	4.075	
6	Huyện Châu Đức	4.888	
7	Huyện Xuyên Mộc	4.826	
8	Huyện Côn Đảo	2.649	

/.